

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CT THỦY LỢI TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023



Trà Vinh, tháng 07 năm 2023



CTY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH
ấp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VNĐ

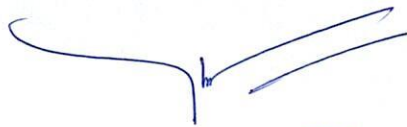
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.491.143.797	22.791.513.237
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.276.977.141	20.986.062.477
1. Tiền	111		63.276.977.141	20.986.062.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.214.166.656	1.805.450.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		300.347.000	300.347.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	14.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.214.166.656	1.791.450.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-300.347.000	-300.347.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		29.021.381	29.021.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.021.381	-29.021.381
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.278.617.514.527	2.278.702.553.295
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		2.278.617.514.527	2.278.702.553.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.278.617.514.527	2.278.702.553.295
- Nguyên giá	222		2.283.277.936.073	2.283.277.936.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.660.421.546	-4.575.382.778
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3 . Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III - Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1 . Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	0	0
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1 . Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	260	0	0
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4 . Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2.343.108.658.324	2.301.494.066.532
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	57.902.769.880	16.304.999.895
I - Nợ ngắn hạn	310	57.902.769.880	16.304.999.895
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.984.560	5.977.114.587
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.066.219	154.866
4 . Phải trả người lao động	314	0	0
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	0	0
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	58.484.917.398	10.859.467.739
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	-601.198.297	-531.737.297
13 . Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II - Nợ dài hạn	330	0	0
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7 . Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0

002
C
ACH N
OT T
AN L
NG TR
TR
VINH

11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.285.205.888.444	2.285.189.066.637
I - Vốn chủ sở hữu	410		2.285.205.888.444	2.285.189.066.637
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.285.123.264.594	2.285.123.264.594
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		65.182.579	65.182.579
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.441.271	619.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.441.271	619.464
12 . Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1 . Nguồn kinh phí	431		0	0
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.343.108.658.324	2.301.494.066.532

Người ghi sổ


Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng


Bùi Long Thuận

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Lê Phước Dũng

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH
ấp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023

Đến ngày

30/06/2023

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	13.044.403	0	701.103.783	681.508.183	32.640.003	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	20.973.018.074	0	57.200.051.523	14.928.732.459	63.244.337.138	0
131	Phải thu của khách hàng	300.347.000	0	0	0	300.347.000	0
1388	Phải thu khác	27.000	0	0	27.000	0	0
1418	Tạm ứng khác	29.150.431	0	1.322.644.880	1.310.687.984	41.107.327	0
1541	Xây, lắp	29.021.381	0	0	0	29.021.381	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.283.277.936.073	0	0	0	2.283.277.936.073	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	4.575.382.778	0	85.038.768	0	4.660.421.546
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	300.347.000	0	0	0	300.347.000
22942	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SXKD	0	29.021.381	0	0	0	29.021.381
331	Phải trả cho người bán	0	5.963.114.587	5.976.130.027	30.000.000	0	16.984.560
3334	Thuế thu nhập DN	0	154.866	2.294.098	4.205.451	0	2.066.219
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	13.946.538	13.946.538	0	0
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	3.662.304.160	3.662.304.160	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	83.027.330	83.027.330	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	1.058.598.618	1.058.598.618	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	186.811.653	186.811.653	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	83.027.330	83.027.330	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	9.097.194.410	9.031.297.369	57.245.961.028	0	57.311.858.069
3531	Quỹ khen thưởng	0	103.278.542	465.289.496	0	362.010.954	0
3532	Quỹ phúc lợi	544.186.343	0	141.188.000	446.187.000	239.187.343	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	90.829.496	0	0	90.829.496	0	0
4118	Vốn khác	0	2.285.123.264.594	0	0	0	2.285.123.264.594
4141	Quỹ đầu tư phát triển	0	65.182.579	0	0	0	65.182.579

CTY TNHH MTV QLKTCT THỦY LỢI TV

Đ/c : 10 ấp Long Bình - Bạch Đằng - phường 4 - TPTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng			Lũy kế
			HĐCI	HĐKD	cộng	
I	2	3	4	5	6 = 4 + 5	7
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.392.029.794	0	3.392.029.794	3.392.029.794
2 . Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		3.392.029.794	0	3.392.029.794	3.392.029.794
4 . Giá vốn hàng bán	11		0	0	0	0
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.392.029.794	0	3.392.029.794	3.392.029.794
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.837.362	21.027.258	27.864.620	27.864.620
7 . Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
Trong đó : chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8 . Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.398.867.156	0	3.398.867.156	3.398.867.156
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		0	21.027.258	21.027.258	21.027.258
11 . Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12 . Chi phí khác	32		0	0	0	0
13 . Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		0	21.027.258	21.027.258	21.027.258
15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	4.205.452	4.205.452	4.205.452
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	16821806	16.821.806	16.821.806
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Trà Vinh ngày tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Lương Phương Thảo

Từ Long Thuận

Lê Phước Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-6.037.866.827	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.399.622.795	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-2.139.232	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		57.215.001.806	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5.484.458.288	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.290.914.664	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42.290.914.664	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.986.062.477	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		63.276.977.141	20.986.062.477

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lưu Long Thuận

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Phước Dũng

Đơn vị: CTY TNHH MTV QLKTCT Thủy Lợi Trà Vinh
Địa chỉ: 10- ấp Long Bình - Bạch Đằng, Phường 4,
Thành phố Trà vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT -BTC ngày
22/12/2014 của Bộ BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh.

- Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo duy tu, sửa chữa nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí.

- Hoạt động SX kinh doanh: tư vấn, khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi

- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng. Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số 110 : Tiền	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt.	32.640.003	13.044.403
- Tiền gửi ngân hàng.	63.244.337.138	20.973.018.074
Cộng	63.276.977.141	20.986.062.477
Mã số 131 : Phải thu khách hàng	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban QL các DA thủy lợi TV	13.366.000	13.366.000
- Sở nông nghiệp- PTNT	181.027.000	181.027.000
- Các khách hàng khác	105.954.000	105.954.000
Cộng	300.347.000	300.347.000
Mã số 132 : Trả trước cho người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Cty Anh Khang	14.000.000	14.000.000
Cộng	14.000.000	14.000.000
Mã số 137 : Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban quản lý các DA thủy lợi Trà Vinh	13.366.000	13.366.000
- Nạo vét kênh Lạc Thạnh A	5.954.000	5.954.000
- Nạo vét kênh Ngãi Hiệp 2, Rạch kinh 2, xẻo lá	5.230.000	5.230.000
- 6 Cửa cống Láng Thê	3.604.000	3.604.000
- Đê Trà Cú(Hòa Minh Long Hòa)	100.000.000	100.000.000
- 2 bờ bao ấp Bà Mi, 1 bưng lớn B Cầu Kè	132.925.000	132.925.000
- Nạo vét kênh T12,T6,T14, Sáu Quân	48.000	48.000
- Nạo vét 2 kênh cấp 2 lộ 915, kênh đình, 4 bọng f100	216.000	216.000
- Nạo vét kênh T14, Giồng bằng,chi bộ 1,2,cồn cù...	953.000	953.000
- Sơn sửa cống Chà Và Cầu Ngang, Châu Thành	6.667.000	6.667.000
- Xây dựng 2 bờ bao bưng lớn A, bưng lớn B Cầu Kè	2.358.000	2.358.000
- Nạo vét 5 kênh cấp 2 TP.Trà Vinh	3.366.000	3.366.000
- Sửa chữa mặt đê Tâm Phương từ nhà thờ đến lộ 14	16.669.000	16.669.000
- Nạo vét 6 kênh khắc phục hạn mặn Trà Cú	8.991.000	8.991.000
Cộng	300.347.000	300.347.000
Mã số 149 : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cột mốc bê tông	29.021.381	29.021.381
Cộng	29.021.381	29.021.381
Mã số 141 : Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cọc mốc bê tông	29.021.381	29.021.381
Cộng	29.021.381	29.021.381
Mã số 136 : Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
* Tạm ứng (TK 1418)		
- Các XN, đội thi công	41.107.327	7.150.431
* Phải thu ngắn hạn khác		
- KD chuyển trả tiền trụ sở Cty (nguồn tiền bán nhà của CI phải trả KD) TK 3388	1.133.059.329	1.133.059.329
- Tạm ứng Ngân sách chi quỹ khen thưởng,PL		500.000.000
- Các đối tượng khác	40.000.000	151.241.000
Cộng	1.214.166.656	1.791.450.760
Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
-	-	-

Mã số 311 : Phải trả người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Đỗ Trung	984.560	984.560
- CTY TV XD Đức Kiên		16.943.000
- Công ty TNHH TV TK XD Trà Vinh		57.330.000
- Cty TK XD Thành Lộc		7.000.000
- Cty Toàn Thành		30.000.000
- Công ty Minh Vũ		161.703.900
- Cty An Phú Hưng		253.201.200
- CTy TV XD Tiến Long		66.458.000
- Cty XD Đông Nam		561.985.000
- Cty XD Phương Thảo		11.000.000
- CTy TK&TV Châu Thành	16.000.000	15.000.000
- Cty Thuận Thành Thái		13.953.127
- Cty Tân Bình		2.425.666.700
- Cty TNHH Ngọc Minh		1.085.361.000
- Cty Nam Bộ		50.399.000
- CTY XD Gia Hiệp		2.382.000
- HTX Xây dựng môi trường TV		684.306.100
- Cty TV XD Hòa Thành		22.828.000
- Cty TV XD COVICO		35.660.000
- Cty XD Phước Hùng		4.170.000
- Cty Như Hưng		158.125.000
- Cty XD VN.CIC		225.000.000
- CTy nội thất xây lắp TV		26.568.000
- Cty XD Cao Khoa		17.000.000
- Cty XD Thanh Mỹ		9.000.000
- Cty An Lộc Phát		35.090.000
Cộng	16.984.560	5.977.114.587
Mã số 319 : Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tạm ứng ngân sách năm 2022	53.859.526.386	8.686.831.874
- Hàng rào Mỹ Văn, Rùm Sóc	52.458.900	52.458.900
- Hàng rào Rạch Rum	2.925.000	2.925.000
- Bồi hoàn nhà QL cống Cầu Xây	19.768.000	19.768.000
- Bảo lãnh thi công, bảo hành bảo dưỡng 4 cửa tự động cống Láng Thế, C.Hóp (cty công nghệ INTEC)	4.710.000	4.710.000
- Bảo hành CT nạo vét 4 kênh cấp 2 xã Ngọc Biên (CTy Huỳnh Long)		14.929.350
- Bảo hành TC XD CT n/v 5 kênh C2 xã: Tân Hòa, Hùng Hòa, Phú Cần và Long Thới (Cty Gia Thiệu)		17.474.000
- Bảo hành TC xây dựng CT n/v 2 kênh C2 xã Ph-ơng Thạnh và Bình Phú (Cty Tây Đô)	17.010.000	17.010.000
- Bảo hành TC xây dựng CT nạo vét 02 kênh cấp II, xã Song Lộc & Long Hòa A(Cty Ngọc Minh)	23.350.000	23.350.000
- Bảo hành TC xây dựng CT Bảo trì và sửa chữa cửa cống cường bức cống Cần Chông (Cty Intec)	7.850.000	7.850.000
-Bảo hành CT SCĐX sửa chữa hệ thống chiếu sáng các cống đầu mối (CT Ngọc Minh)	3.692.250	3.692.250

- Bảo hành CT SCTX năm 2021 huyện Cầu Ngang(Cty S.S.A TV)		400
- Bảo hành CT Cung cấp lắp đặt 22 camera quan sát các cống trên địa bàn tỉnh TV(Cty Hợp Phát)		8.357.000
- Bảo hành thi công n/v 4 kênh cấp 2 xã: Tập Ngãi, Hiếu Tử, Hiếu Trung (Cty Tân Bình)		136.362.000
- Bảo hành thi công n/v 5 kênh cấp 2 xã Long Hữu, Hiệp Thạnh, Đôn Xuân, Ngũ Lạc (Cty Như Hưng)		47.309.500
- Bảo hành thi công n/v 5 kênh cấp 2 xã Long Hữu, Hiệp Thạnh,... (Cty Cơ giới Tiểu Cần)		31.190.000
- Bảo hành thi công tôn cao sân 05 cống: Rạch Kinh, Bà Trâm, Ngãi Hiệp, ...(Cty Ngọc Minh)		114.692.000
- Bảo hành thi công n/v 5 kênh cấp 2 xã: Hòa Thuận, Phước Hảo Hảo, Phường 9 (Cty Gia Thiệu)		16.213.000
- Bảo hành thi công n/v 5 kênh cấp 2 xã: Hòa Thuận, Phước Hảo, Phường 9 (HTX Môi Trường)		11.326.603
- Bảo hành TC n/v 2 kênh C2 xã Hiệp Mỹ Tây (Cty Ngãi Hiệp)		11.368.000
- Bảo hành TC hn/v 2 kênh C2 xã Hiệp Mỹ Tây (Cty Đông Nam)		13.993.250
- Bảo hành TC gia cố tường cừ ván bờ phải sông cống Láng Thê (Cty Tân Bình)		417.637.000
- Bảo hành cung cấp lắp đặt 9 trạm quan trắc phần xây dựng (Cty CN Hợp Phát)		18.511.000
- Bảo hành lắp đặt 9 trạm quan trắc phần cung cấp thiết bị (Cty CN Miền Nam)		97.950.000
-Bảo hành TC n/v 3 kênh CII,xã Nhị Long Phú, Đại Phúc và Phương Thạnh (Cty Tây Đô)	13.846.350	13.846.350
- Bảo hành CT Xử lý rò rỉ cửa cống Hàm Giang (cty Kim Khánh)	48.121.250	48.121.250
- Bảo hành CT n/v 3 kênh c2 xã Phong Phú, Phong Thạnh (cty Hng Phú)	28.851.200	28.851.200
- Bảo hành CT n/v kênh C2 xã Phú Cần (Cty Thuận Thành Thái)	16.091.000	16.091.000
- Bảo hành CT Khắc phục sạt lở hạ lưu cống Cái Hóp Càng Long (Cty Tân Bình)	45.772.000	45.772.000
- Bảo hành CT Nạo vét 4 kênh C2Hiếu Tử Tiểu Cần (Cty Huỳnh Long)	21.850.000	21.850.000
- Bảo hành CT Nạo vét 3 kênh C2 xã Phước Hưng (Cty Tân Tân Bình)	112.710.000	112.710.000
- Bảo hành CT Nạo vét 2 kênh C2 xã Đôn Xuân, Long Vĩnh (Cty Thuận Thành Thái)	32.633.900	32.633.900
- Bảo hành CT Nạo vét kênh C2 Bà Trâm, xã Đa Lộc (Cty S.S.A Trà Vinh)	38.978.000	38.978.000
- Bảo hành CT SCTX 2022 huyện Cầu Kè (Cty Quang Trung)	26.800.000	26.800.000
- Bảo hành CT SCL nạo vét 3 kênh C2 xã Hiệp Mỹ Tây (Cty Trung Nhân Hậu)	33.224.000	33.224.000

- Bảo hành CT SCTX 2022 huyện Tiểu Cần (DN Tài Tiến Tiểu Cần)	15.931.300	15.931.300
- Bảo hành CT SCTX 2022 huyện Cầu Kè (Cty An Lộc Phát)	17.180.050	17.180.050
- Bảo hành CT SCL nạo vét 6 kênh C2 xã An Trờng (Cty Tân Bình)	87.217.000	87.217.000
- Bảo hành CT Gia cố sạt lở đê bao Tân Qui xã An Phú Tân (Cty An Phú Tân)	42.717.000	42.717.000
- Bảo hành CT Nạo vét 4 kênh cấp 2 Lương Hòa, Hòa Minh (Cty Thuận Thành Thái)	32.952.400	32.952.400
- Bảo hành CT Nạo vét 2 kênh cấp II Xã Long Đức (Cty Ngãi Hiệp)	12.761.250	12.761.250
- Bảo hành CT SCTX huyện Cầu Ngang (Cty Nh Hng)	30.775.000	30.775.000
- Bảo hành CT Nạo vét 3 kênh cấp II xã Mỹ Hòa, Long Sơn và Hiệp Hòa (Cty Gia Thiệu)	16.235.000	16.235.000
- Bảo hành CT SCTX huyện Trà Cú (Cty Võ Quốc Đạt)	16.949.400	16.949.400
- Bảo hành CT SCTX huyện Châu Thành (Cty Ngọc Minh)	35.614.000	35.614.000
- Bảo hành CT Nạo vét 3 kênh cấp II xã Thông Hòa, Tam Ngãi (Cty XD CT Nông thôn)	16.059.000	16.059.000
- Bảo hành CT SCĐX Khắc phục khẩn cấp sạt lở đê Vàm Rây (Cty Võ Quốc Đạt)	15.294.800	15.294.800
- Bảo hành CT n/v 5 kênh C2 xã Hùng Hòa (Cty Ngọc Phú TV)	15.000.000	15.000.000
- Bảo hành CT n/v 5 kênh C2 xã Hùng Hòa - Cty Vinh Sang	14.850.000	14.850.000
- Bảo hành CT Nạo vét 4 kênh C2 xã Song Lộc (Cty Hng Phú)(CI)	29.663.850	29.663.850
- Bảo hành CT n/v 5 kênh C2 xã Ngãi Hùng (Cty Nh Hng)	44.041.000	44.041.000
- Bảo hành CT N/v 3 kênh cấp 2 xã Nhị Long Phú, Đại Phúc, Phương Thạnh (Cty Tây Đô)	23.100.000	23.100.000
- Bảo hành CT gia cố sạt lở đê bao Tân Qui , ấp Tân Qui 1 xã An Phú Tân, Cầu Kè (Cty An Phú Tân)	49.125.000	49.125.000
- Bảo hành CT n/v 3 kênh C2 xã Phước Hảo (Cty Trung Nhân Hậu)	20.347.000	20.347.000
- Bảo hành CT kết nối điện với CTr thay mới CC Điệp Thạch(HTX Môi Trờng TV)	2.356.450	2.356.450
- Bảo hành CT thay mới cửa và dàn công tác 3 cống C2 khu đê bao 773 ấp 15,16,17 (HTX Môi trường TV)	3.261.250	3.261.250
- Bảo hành CT SCĐX sửa chữa cửa số 7 cống Cái Hóp (Cty Duy Kha)	8.274.412	8.274.412
- Bảo hành CT N/v 2 kênh C2 xã Mỹ Chánh (cty Minh Vũ)	11.863.350	11.863.350

- Bảo hành CT Khắc phục sạt lở công số 4 thay bằng bọng tạm D100 (Cty Như Hưng)	7.907.000	7.907.000
- Bảo hành CT N/v 4 kênh C2 xã Tập Ngãi, Tân Hùng (HTX Môi Trường)	48.942.500	48.942.500
- Bảo hành CT n/v 7 kênh C2 xã Lương Hòa A (Cty Thuận Thành Thái)	38.928.250	38.928.250
- BC Bảo hành CT N/v 05 kênh C2 xã Hiếu Tử, Long Thới, Ngãi Hùng, Tân Hòa và Song Lộc (Cty Tân Hùng)	47.049.000	
- Bảo hành CT tôn cao sân cổng Láng Thề (Cty Ngọc Minh)	67.761.200	
- Bảo hành CT N/v 3 kênh c2 kênh C2 xã Hiệp Mỹ Đông (cty Đông Nam)	39.492.700	
- Thanh lý TS hư hỏng(nộp NSNN)	3.250.000.000	7.334.650
- Thanh lý xe 5 chỗ hết hạn sử dụng	13.100.000	
- Phải trả khác		745.001
Cộng	58.484.917.398	10.859.467.739

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Số TT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa				0
2	Thuế thu nhập DN	154.866	4.205.451	2.294.098	2.066.219
3	Thuế TNCN		13.946.538	13.946.538	0
	Tổng cộng	154.866	18.151.989	16.240.636	2.066.219

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (CI)	Máy móc thiết bị (KD)	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu kỳ	2.281.895.484.292	1.382.451.781					2.283.277.936.073
- Mua trong kỳ.							
- Đầu tư XD CB hoàn thành.							
- Tăng khác.							0
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	2.281.895.484.292	1.382.451.781					2.283.277.936.073
2. Giá trị hao mòn							
Số dư cuối kỳ.	3.192.930.997	1.382.451.781					4.575.382.778
- Tăng trong kỳ	85.038.768						85.038.768
- Chuyển qua bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	3.277.969.765	1.382.451.781					4.660.421.546
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	2.278.702.553.295	0					2.278.702.553.295
- Tại ngày cuối kỳ	2.278.617.514.527	0					2.278.617.514.527

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	2.285.123.264.594	65.182.579		619.464	2.285.189.066.637
Tăng vốn trong kỳ				16.821.806	16.821.806
Giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	2.285.123.264.594	65.182.579		17.441.271	2.285.205.888.444

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.
 - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
 - Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu kỳ.	2.285.123.264.594	
+ Vốn góp tăng trong kỳ.		
+ Vốn góp giảm trong kỳ.		
+ Vốn góp cuối kỳ.	2.285.123.264.594	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu được mua lại. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển. - Quỹ dự phòng tài chính. - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	65.182.579 0	65.182.579 0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm. - Chi sự nghiệp. - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

24 -Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1) Giá trị tài sản thuê ngoài: - TSCĐ thuê ngoài. - Tài sản khác thuê ngoài. (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Đến 1 năm. - Trên 1-5 năm. - Trên 5 năm.		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		

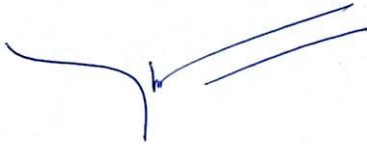
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



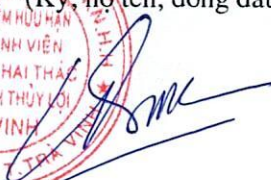
Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Từ Long Thuận

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Phước Dũng

ANH H

UBND TỈNH TRÀ VINH
CTY TNHH MTV QL KT CT THỦY LỢI

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN (CÔNG ÍCH)
6 tháng đầu năm 2023

Nội dung	Quý I	Quý II	Tổng
Chi lương , phụ cấp	1.830.368.080	1.831.936.080	3.662.304.160
Chi thuê HĐ ngoài DS	220.410.000	220.410.000	440.820.000
Chi văn phòng phẩm	38.907.000	41.715.000	80.622.000
Điện thấp sáng	36.072.289	46.147.808	82.220.097
Nước cơ quan	6.483.606	6.272.523	12.756.129
Vật rẻ	820.000	32.231.000	33.051.000
Photocopy	2.904.000	1.198.000	4.102.000
Điện thoại cơ quan	22.042.322	29.052.539	51.094.861
Báo chí	1.895.200	2.850.800	4.746.000
Công tác phí	180.103.219	157.908.151	338.011.370
Sửa xe honda, toyota	18.200.000	1.750.000	19.950.000
Tiếp khách	1.800.000	0	1.800.000
Sửa chữa đột xuất	14.740.000	8.749.623	23.489.623
Bảo trì cống	18.097.240	87.257.774	105.355.014
Chi khác	153.592.520	119.971.963	273.564.483
BHXXH	362.631.055	363.858.243	726.489.298
BHYT	62.165.310	62.375.685	124.540.995
BHTN	20.721.770	20.791.895	41.513.665
KPCĐ	41.443.540	41.583.790	83.027.330
Vệ sinh môi trường	480.000	1.380.000	1.860.000
Chi thuê kiểm toán	0	72.600.000	72.600.000
Hội nghị, đại hội	0	16.238.000	16.238.000
Chi GS,TĐ,tư vấn vốn TLP	0	151.708.000	151.708.000
Điện trạm bơm	52.977.793	91.163.847	144.141.640
Phí, lệ phí	4.502.828	2.631.692	7.134.520
Chi phí khấu hao	42.519.384	42.519.384	85.038.768
Tiền thuê đất	0	51.233.048	51.233.048
Khám sức khỏe định kỳ	0	178.629.600	178.629.600
Tiền ăn giữa ca	264.990.000	266.450.000	531.440.000
Chi GS,TĐ,TĐ BQL TLP (SCL)	0	176.630.000	176.630.000
Chi sửa chữa CT vốn TLP (SCL)	0	0	0
Tổng cộng	3.398.867.156	4.127.244.445	7.526.111.601

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lương Phương Thảo

Từ Long Thuận

Lê Phước Dũng

